



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

Địa chỉ: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8, TP.HCM

Điện thoại: 08.38520233 – Fax: 08.38520229

E-Mail: dvciq8@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

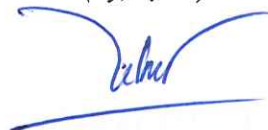
Sáu tháng đầu năm 2024

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	575.734.384		20.765.119.861	21.116.825.218	224.029.027	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4.082.358.965		198.470.843.928	196.578.014.263	5.975.188.630	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	658.434.489		8.951.367		667.385.856	
131	Phải thu của khách hàng	19.412.590.627	147.189.479.421	125.528.627.759	121.788.634.238	11.604.707.456	135.641.602.729
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2.344.476.646	2.344.476.646		
138	Phải thu khác	117.632.474.839		56.382.000	2.873.820	117.685.983.019	
141	Tạm ứng	5.808.011.225		6.649.698.259	6.340.478.259	6.117.231.225	
152	Nguyên liệu, vật liệu	590.216.984		631.241.365	703.350.756	518.107.593	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	524.387.117.642		82.771.946.018	79.817.773.158	527.341.290.502	
161	Chi sự nghiệp	11.632.448.165		892.835.143	632.510.431	11.892.772.877	
211	Tài sản cố định hữu hình	85.674.823.328				85.674.823.328	
214	Hao mòn tài sản cố định		66.949.027.952		2.477.533.788		69.426.561.740
217	Bất động sản đầu tư	52.964.574.402				52.964.574.402	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.314.520.044				2.314.520.044
242	Chi phí trả trước			1.058.876.768	1.058.876.768		
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.680.622.000		84.344.000		1.764.966.000	
331	Phải trả cho người bán	133.086.243.274	20.367.234.320	27.770.002.211	17.620.999.992	136.128.000.170	13.259.988.997
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	952.971.783	13.140.503.890	8.512.143.966	25.691.464.799	1.867.418.922	31.234.271.862
334	Phải trả người lao động		14.473.634.795	38.849.884.787	49.548.246.494		25.171.996.502
335	Chi phí phải trả		30.362.054	30.362.054			
338	Phải trả và phải nộp khác	262.753.378	594.803.738.456	28.326.139.234	10.924.507.595	262.753.378	577.402.106.817

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
341	Vay và nợ thuê tài chính		7.797.000.000	50.164.624.094	54.773.550.499		12.405.926.405
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.092.115.260	3.357.200.800	3.492.753.185		8.227.667.645
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.236.511.070	163.637.609			2.072.873.461
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.185.472.657				26.185.472.657
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.238.839				1.238.839
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			3.417.222.393	4.904.471.780		1.487.249.387
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		8.597.317.990	2.652.893.012	2.690.111.585		8.634.536.563
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		47.223.218.737				47.223.218.737
511	Doanh thu bán hàng			100.595.031.931	100.595.031.931		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.547.088	2.547.088		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			6.664.732.611	6.664.732.611		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			45.564.670.440	45.564.670.440		
627	Chi phí sản xuất chung			30.582.207.380	30.582.207.380		
632	Giá vốn hàng bán			79.817.773.158	79.817.773.158		
635	Chi phí tài chính			600.075.356	600.075.356		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			14.156.613.584	14.156.613.584		
811	Chi phí khác			44.931.844	44.931.844		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.204.623.384	1.204.623.384		
911	Xác định kết quả kinh doanh			100.597.579.019	100.597.579.019		
	Tổng cộng:	959.401.375.485	959.401.375.485	982.338.239.069	982.338.239.069	960.689.232.385	960.689.232.385

Người lập

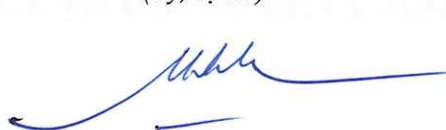
(Ký, họ tên)



Lê Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thanh Tâm



Đỗ Quốc Phong

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.111.327.193	162.789.448.865
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.866.603.513	5.316.527.838
1. Tiền	111		6.199.217.657	4.658.093.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		667.385.856	658.434.489
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.004.395.734	149.323.449.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11.604.707.456	19.412.590.627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.146.028.078	7.104.271.182
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		125.568.180.244	125.121.108.064
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-2.314.520.044	-2.314.520.044
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7.372.909.024	7.196.499.415
1. Hàng tồn kho	141		7.372.909.024	7.196.499.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.867.418.922	952.971.783
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.867.418.922	952.971.783
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		715.944.050.531	715.715.930.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		126.244.725.470	126.244.725.470
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		125.981.972.092	125.981.972.092
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		262.753.378	262.753.378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		21.863.167.325	24.340.701.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.863.167.325	24.340.701.113
- Nguyên giá	222		85.674.823.328	85.674.823.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-63.811.656.003	-61.334.122.215

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		47.349.668.665	47.349.668.665
- Nguyên giá	231		52.964.574.402	52.964.574.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-5.614.905.737	-5.614.905.737
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		520.486.489.071	517.780.835.211
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		520.486.489.071	517.780.835.211
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		877.055.377.724	878.505.379.324

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		805.416.434.418	808.130.579.266
I. Nợ ngắn hạn	310		151.834.353.409	154.386.212.769
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.259.988.997	20.367.234.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.887.557.449	49.435.434.141
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		31.234.271.862	13.140.503.890
4. Phải trả người lao động	314		25.171.996.502	14.473.634.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			30.362.054
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.361.509.944	6.662.009.356
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17.285.434.605	34.387.918.953
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.405.926.405	7.797.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.227.667.645	8.092.115.260
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		653.582.081.009	653.744.366.497
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		97.754.045.280	97.754.045.280
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		553.755.162.268	553.753.810.147
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		2.072.873.461	2.236.511.070
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.638.943.306	70.374.800.058
I. Vốn chủ sở hữu	410		27.673.960.883	26.186.711.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.185.472.657	26.185.472.657
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.238.839	1.238.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.487.249.387	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		43.964.982.423	44.188.088.562
1. Nguồn kinh phí	431		-3.258.236.314	-3.035.130.175
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		47.223.218.737	47.223.218.737
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		877.055.377.724	878.505.379.324

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thanh Tâm

Lập ngày 18. tháng 07. năm 2024

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đỗ Quốc Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Sáu tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		100.595.031.931	95.570.302.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			2.674.698.038
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		100.595.031.931	92.895.604.087
4. Giá vốn hàng bán	11		79.817.773.158	68.323.113.426
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.777.258.773	24.572.490.661
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.547.088	6.773.539
7. Chi phí tài chính	22		600.075.356	566.200.817
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		600.075.356	566.200.817
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.156.613.584	14.211.364.679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6.023.116.921	9.801.698.704
11. Thu nhập khác	31			8.786.364
12. Chi phí khác	32		44.931.844	4.248.412.248
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-44.931.844	-4.239.625.884
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.978.185.077	5.562.072.820
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.204.623.384	1.962.097.014
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.773.561.693	3.599.975.806

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thanh Tâm

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2024



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Quốc Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Sáu tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		90.625.743.335	71.697.569.989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-25.122.936.042	-20.034.711.917
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-37.474.796.931	-33.834.637.653
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-600.075.356	-566.200.817
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-1.021.984.755	-1.070.225.203
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35.934.006.683	35.907.394.452
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-65.410.306.119	-57.911.888.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.070.349.185	-5.812.699.346
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-2.675.925.926
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-2.434.504.993
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.446.910.993
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.547.088	6.783.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.547.088	-2.656.735.987
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		54.773.550.499	13.810.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-50.164.624.094	-10.359.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.608.926.405	3.451.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.541.124.308	-5.018.435.333
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.658.093.349	9.531.413.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6.199.217.657	4.512.977.878

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thanh Tâm

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2024



Đỗ Quốc Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

- Hình thức sở hữu vốn : - Vốn Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh : - Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng
- Ngành nghề kinh doanh: - Thu gom vận chuyển rác, vệ sinh môi trường
- Quản lý công viên cây xanh
- Quản lý nhà SHNN
- Tư vấn thiết kế các công trình
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- Cấu trúc doanh nghiệp: 3 Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc
- Xí nghiệp Môi trường đô thị: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.
- Xí nghiệp Vận chuyển cơ khí: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.
- Xí nghiệp Đầu tư xây dựng: 907 Phạm Thế Hiển, Phường 4, Quận 8.

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : VIETNAMDONG

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- BCTC được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ do công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán, vốn đầu tư của chủ sở hữu có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Các loại tỷ giá hối đoái được áp dụng trong kế toán: Công ty áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: Công ty áp dụng theo lãi suất ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Đầu tư tài chính:
Chứng khoán kinh doanh: Công ty ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0) với giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc. Cuối niên độ kế toán, Công ty lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn so với giá gốc.
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như tiền gửi Ngân hàng có kỳ



hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành phải mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được trích lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

9. Hợp tác kinh doanh (BBC)

Được thực hiện bằng hợp đồng hợp tác kinh doanh của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế dưới hình thức đồng kiểm soát.

Vốn góp bằng tiền tệ được ghi nhận theo số thực tế phát sinh tại thời điểm góp vốn. Khoản vốn góp được thực hiện dưới hình thức phi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị hợp lý đã được các bên tham gia đánh giá lại tại thời điểm góp vốn.

Doanh thu, chi phí và lợi nhuận được phân chia theo thỏa thuận của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

11. Chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả từ nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty căn cứ kỳ hạn của các khoản nợ phải trả để phân loại ngắn hạn và dài hạn.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận sổ sách theo giá trị thực tế phát sinh bằng hợp đồng, khế ước vay vốn giữa các bên.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước : bao gồm chi phí mua vật tư, CCDC sử dụng trong nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

15. Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước đại tu xe vận chuyển rác, sửa chữa lớn. Cuối kỳ, nếu chi phí thực tế phát sinh thấp hơn chi phí đã trích thì công ty sẽ hoàn nhập phần chênh lệch.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải

trả đã lập năm trước so với số dự phòng phải lập năm nay

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được công ty ghi nhận theo số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.
Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ khi Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

18. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được Công ty ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn.
Lãi suất sử dụng để chiết khấu dòng tiền được áp dụng theo lãi suất Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên BCĐKT là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

21. Nguyên tắc giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Cho thuê nhà Sở hữu nhà nước, nhà tái định cư

22. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn được ghi nhận đồng thời với khoản doanh thu do nó tạo ra theo nguyên tắc phù hợp.
- Khi chi phí vượt trên mức bình thường thì Công ty căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

23. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

- Công ty ghi nhận chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo đầy đủ theo khế ước, hợp đồng vay.

24. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước chuyển sang (nếu có).
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	224.029.027	575.734.384
- Tiền gửi ngân hàng	5.975.188.630	4.082.358.965
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	667.385.856	658.434.489
	6.866.603.513	5.316.527.838
2. Phải thu khách hàng	11.604.707.456	19.412.590.627
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.604.707.456	19.412.590.627
+ Phải thu hoạt động vệ sinh môi trường	1.200.000.000	5.048.620.841
+ Phòng Tài nguyên và môi trường quận 8	-	71.840.089
+ Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố	113.447.844	113.447.844
+ Trung tâm quản lý đường thủy	-	1.686.863.000
+ Phòng quản lý đô thị Quận 8	2.507.682	2.507.682
+ Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận 10	498.273.017	2.407.208.036
+ Thu gom rác hộ dân	1.264.450.154	694.512.823

+ Thu hoạt động vệ sinh khác (Công ty Trung Nam...)	285.608.000	258.745.455			
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đồng Mỹ	475.000.000	475.000.000			
+ Ban quản lý khu Công nghệ Cao Quận 9, Tp.HCM	1.030.522.437	1.030.522.437			
+ Các khoản phải thu khách hàng XDCB	384.071.284	1.128.013.064			
+ Các khoản phải thu khách hàng TĐC	6.350.827.038	6.495.309.356			
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-			
3. Phải thu khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>			
a. Ngắn hạn	125.568.180.244	125.121.108.064			
+ Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng 620	71.620.728.608	71.620.728.608			
+ Ban quản lý dự án khu dân cư Trương Đình Hội 3, P16, Q8	32.893.615.578	32.893.615.578			
+ Phải thu khác còn lại	13.171.638.833	13.118.130.653			
+ Tạm ứng	6.117.231.225	5.808.011.225			
+ Ký quỹ	1.764.966.000	1.680.622.000			
b. dài hạn	262.753.378	262.753.378			
- Ứng CP đền bù giải toả CT Trương Đình Hội 2	262.753.378	262.753.378			
4. Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>			
- Nguyên liệu, vật liệu	518.107.593	590.216.984			
- Chi phí SXKD dở dang các công trình XDCB	6.854.801.431	6.606.282.431			
Cộng giá gốc HTK	7.372.909.024	7.196.499.415			
5. Tài sản dở dang dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>			
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	520.486.489.071	517.780.835.211			
+ DA-TDH2-01: CP Dự án Trương Đình Hội 2, P16 - Q8	255.257.911.837	253.757.028.837			
+ DA-TDH2-03: Chi phí Block A - DA TĐH 2	264.000.000	264.000.000			
+ DA-TDH2-04: CT Ban quản lý và Nhà mẫu DA TĐH 2	2.313.024.865	2.313.024.865			
+ DA-ANSINH-01: DA An Sinh P4 - Q8	115.377.523.853	115.363.123.853			
+ DA-ANSINH-02: Thi công hạng mục BQL và Nhà mẫu dự án	1.245.159.791	1.245.159.791			
+ DA-TDH3-BANNEN: Thu tiền Bán nền dự án TĐH3	23.463.874.714	23.463.454.714			
+ DA-TDH3-BLOCKB1: Thi công Block B1 Dự án TĐH 3, P16 - Q8	39.163.676.387	38.033.398.609			
+ DA-TDH3-BLOCKB2: Thi công block b2 Dự án TĐH 3, P16 - Q8	3.319.760.057	3.319.760.057			
+ DA-TDH3-BQL&NHAMAU: Công trình Ban quản lý và Nhà mẫu DA TĐH 3	1.645.788.858	1.645.788.858			
+ DA-TDH3-CHUNG: Chi phí hạ tầng chung dự án TĐH3	39.275.301.789	39.268.975.522			
+ DA-TDH3-XAYDUNGNEN- Xây dựng phần thô	20.534.091	20.534.091			
+ DA-ADL-01: Dự án 314 Âu Dương Lân, P3 - Q8	18.832.005.240	18.778.658.425			
+ DA-ADL-02: Phòng khám lao	11.959.015.122	11.959.015.122			
+ DA-KHUNHAOP5-01: Khu nhà ở phường 5	8.348.912.467	8.348.912.467			
6. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	12.286.131.463	1.007.954.817	72.242.832.413	137.904.635	85.674.823.328
- Mua, xây dựng					-
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12.286.131.463	1.007.954.817	72.242.832.413	137.904.635	85.674.823.328
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.523.866.473	963.587.094	54.721.530.558	125.138.090	61.334.122.215
- Khấu hao trong quý	158.257.386	12.676.494	2.298.088.878	8.511.030	2.477.533.788
- Tặng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	5.682.123.859	976.263.588	57.019.619.436	133.649.120	63.811.656.003
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	6.762.264.990	44.367.723	17.521.301.855	12.766.545	24.340.701.113
- Tại ngày cuối kỳ	6.604.007.604	31.691.229	15.223.212.977	4.255.515	21.863.167.325

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	52.964.574.402	-	-	52.964.574.402
- Nhà SXKD	9.003.289.834	-	-	9.003.289.834
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568
Giá trị hao mòn lũy kế	5.614.905.737	-	-	5.614.905.737
- Nhà SXKD	5.614.905.737	-	-	5.614.905.737
- Chung cư Lưu Hữu Phước	-	-	-	-
- Chung cư BMT P5	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	47.349.668.665	-	-	47.349.668.665
- Nhà SXKD	3.388.384.097	-	-	3.388.384.097
- Chung cư Lưu Hữu Phước	5.862.230.000	-	-	5.862.230.000
- Chung cư BMT P5	38.099.054.568	-	-	38.099.054.568

8. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
a. Vay ngắn hạn	7.797.000.000	54.773.550.499	50.164.624.094	12.405.926.405
- Ngân hàng Agribank	7.797.000.000	35.675.435.414	37.762.435.414	5.710.000.000
- Ngân hàng TP bank	-	19.098.115.085	12.402.188.680	6.695.926.405

Các khoản vay trên là các khoản vay chưa quá hạn và có khả năng thanh toán

9. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	13.259.988.997	20.367.234.320
+ Công ty CP Vận tải TM XD CN Đức Long	-	3.245.000.000
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích Quận 10	-	614.642.000
+ Công ty TNHH TM DV Tấn Phát Sài Gòn	-	782.351.163
+ Công ty TNHH TM Tân Vạn Phúc	-	861.351.300
+ Công ty TNHH TMDV Hiệp An Khang	680.362.363	1.056.513.205
+ Công ty TNHH XD TM Phú Thăng Long	535.957.200	535.957.200
+ Công ty CP Xây dựng Việt Trung Anh	1.039.652.995	1.039.652.995
+ Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ	8.702.330.080	8.702.330.080
+ Phải trả đối tượng khác	2.301.686.359	3.529.436.377
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
a. Phải nộp	13.140.503.890	22.820.336.872	4.726.568.900	31.234.271.862
- Thuế GTGT	426.816.288	5.529.280.723	2.239.381.255	3.716.715.756
- Thuế TNDN	1.021.984.755	1.204.623.384	1.021.984.755	1.204.623.384
- Thuế thu nhập cá nhân	124.088.820	-	124.088.820	-
- Thuế nhà đất	4.183.200	-	-	4.183.200
- Thuế khác	-	47.931.844	47.931.844	-
- Khấu hao cơ bản nhà SHNN	11.563.430.827	2.248.500.594	1.200.000.000	12.611.931.421
- Theo TB 150/TB-KVIV (*)	-	13.790.000.327	93.182.226	13.696.818.101
b. Phải thu	952.971.783	524.383.281	1.438.830.420	1.867.418.922
- Thuế TNDN	952.971.783	-	-	952.971.783
- Thuế thu nhập cá nhân	-	524.383.281	1.438.830.420	914.447.139
- Tổng số phải nộp 6 tháng đầu năm 2024 (Không bao gồm nộp NSNN theo TB 150/TB-KVIV)		9.554.719.826		
- Tổng số đã nộp 6 tháng đầu năm 2024 (Không bao gồm nộp NSNN theo TB 150/TB-KVIV)		6.072.217.094		

(*) Ghi chú: Theo Thông báo 150/TB-KVIV của Kiểm toán nhà nước khu vực IV về kiểm tra báo cáo tài chính năm 2022,

Công ty thực hiện:

- Nộp ngân sách nhà nước :	4.797.272.805
- Kiến nghị khác:	8.992.727.522
- Nộp Quỹ phát triển Khoa học và công nghệ	32.727.522
- Hoàn trả tạm ứng cho Ban QLĐT XD	8.960.000.000

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	-	30.362.054
- Chi phí lãi vay	-	30.362.054

12. Các khoản phải trả, phải nộp hạn khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
+ Kinh phí công đoàn	17.285.434.605	34.387.918.953
+ Bảo hiểm xã hội	459.452.664	451.853.208
+ Phải trả người lao động	1.493.797.652	831.527.300
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Thái Bảo	3.384.751.187	21.116.389.913
+ Ban quản lý dự án Trương Đình Hội 3, P16 - Q8.	5.700.000.000	5.700.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp CC TĐC, Nhà SHNN	2.521.270.402	2.521.270.402
+ Phải trả khác	3.265.393.535	3.277.975.919
	460.769.165	488.902.211

b. Dài hạn

+ Phát triển đất (LAPU)	553.755.162.268	553.753.810.147
+ Công ty TNHH SX-TM-DV Thái Bảo	201.174.497.000	201.174.497.000
+ Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng 620	147.933.813.222	147.933.813.222
+ Phòng Tài chính kế hoạch Q8	126.567.072.902	126.567.072.902
+ Công ty CP Địa ốc 6	57.972.430.982	57.972.430.982
+ Công ty CP Sông Đà 207	5.225.000.000	5.225.000.000
+ Công ty CP đầu tư Vạn Phúc Gia	4.365.317.867	4.365.317.867
+ Công ty CP đầu tư Phan Vũ	3.442.618.176	3.442.618.176
+ Công ty HPCI	2.200.000.000	2.200.000.000
+ Hộ dân - Trương Đình Hội 2	924.000.000	924.000.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.434.504.993	2.434.504.993
	1.515.907.126	1.514.555.005

13. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Xây dựng cơ bản	6.361.509.944	6.662.009.356
- Nhà SHNN - Nhà ở	-	166.700.000
- Nhà SHNN - Nhà SXKD	32.590.782	32.590.782
	6.328.919.162	6.462.718.574

14. Vốn chủ sở hữu

a- Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Nội dung	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.185.472.657	-	-	26.185.472.657
- Quỹ đầu tư phát triển	1.238.839	-	-	1.238.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	4.904.471.780	3.417.222.393	1.487.249.387
Cộng	26.186.711.496	4.904.471.780	3.417.222.393	27.673.960.883

b- Chi tiết tăng giảm vốn đầu tư chủ sở hữu

- Số dư đầu kỳ	26.185.472.657
- Số dư cuối kỳ	26.185.472.657

c- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Số dư đầu kỳ	-
- Tăng trong kỳ	4.904.471.780
- Giảm trong kỳ	3.417.222.393
- Số dư cuối kỳ	1.487.249.387

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

a- Quỹ khen thưởng

- Số dư đầu kỳ	2.184.918.723
- Tăng trong kỳ	1.385.837.274
+ Thu tiền khen thưởng	49.240.000
+ Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024	1.336.597.274
- Giảm trong kỳ	1.973.600.000
- Số dư cuối kỳ	1.597.155.997

b- Quỹ phúc lợi

- Số dư đầu kỳ	4.730.279.895
- Tăng trong kỳ	2.106.915.911
+ Thu khác	102.020.000
+ Tạm phân phối lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024	2.004.895.911
- Giảm trong kỳ	1.383.600.800
- Số dư cuối kỳ	5.453.595.006

c- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Cty		
- Số dư đầu kỳ	1.176.916.642	
- Số dư cuối kỳ	1.176.916.642	
16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
- Số dư đầu kỳ	2.236.511.070	
- Giảm trong kỳ	163.637.609	
+ <i>Giảm trích Quỹ KH&CN N2017 (Theo TB 150/TB-KVIV 12/12/23)</i>	163.637.609	
- Số dư cuối kỳ	2.072.873.461	
17. Nguồn kinh phí sự nghiệp		
	Kỳ này	
- Số dư đầu kỳ	(3.035.130.175)	
- Số dư cuối kỳ	(3.258.236.314)	-
18. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị còn lại SHNN-Nhà SXKD	3.261.934.169	3.261.934.169
- Giá trị còn lại Chung cư Lư Hữu Phước	38.099.054.568	38.099.054.568
- Giá trị còn lại Chung cư BMT P5	5.862.230.000	5.862.230.000
Cộng	47.223.218.737	47.223.218.737
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Kỳ này	Kỳ trước
19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	100.595.031.931	95.570.302.125
Trong đó:		
- Doanh thu vệ sinh môi trường	100.406.472.436	92.468.024.079
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	188.559.495	427.580.008
- Doanh thu nhà sở hữu nhà nước		2.633.827.266
- Doanh thu nhà tái định cư		40.870.772
20. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	2.674.698.038
- Doanh thu nhà cho thuê SHNN	-	2.633.827.266
- Doanh thu nhà cho thuê tái định cư	-	40.870.772
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	100.595.031.931	92.895.604.087
Trong đó :		
- Doanh thu vệ sinh môi trường	100.406.472.436	92.468.024.079
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	188.559.495	427.580.008
22. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	79.817.773.158	68.323.113.426
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	79.639.123.198	67.904.979.287
- Giá vốn xây dựng cơ bản	178.649.960	418.134.139
23. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	2.547.088	6.773.539
- Lãi tiền gửi	2.547.088	6.773.539
24. Chi phí tài chính (Mã số 22)	600.075.356	566.200.817
- Chi phí lãi vay	600.075.356	566.200.817
25. Chi phí khác (Mã số 32)	44.931.844	4.248.412.248
- Nộp tiền bổ sung thuế	44.931.844	4.248.412.248
- Chi phí khác	-	-
26. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN (Mã số 26)	14.156.613.584	14.211.364.679
- Chi phí QLDN	14.156.613.584	14.211.364.679
27. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.978.185.077	5.562.072.820
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	5.978.185.077	5.562.072.820
28. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.978.185.077	5.562.072.820
- Lợi nhuận tính thuế	6.023.116.921	9.810.485.068
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	1.204.623.384	1.962.097.014

Trong đó:
- Thuế TNDN hiện hành

1.204.623.384

1.962.097.014

Người lập



Lê Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trần Thanh Tâm



Giám đốc



Đỗ Quốc Phong



Phụ lục I
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	2.314.520.044	2.314.520.044
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)	12.405.926.405	12.760.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	12.405.926.405	12.760.000.000
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D(đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn				
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			12.187.532.107	10.680.612.889
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	32.982.000.000	32.982.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	23.344.720.153	15.554.023.452

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	23.344.720.153	15.554.023.452
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	6.165.399.320	12.886.944.022
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau		D (đồng)	29.366.852.940	13.347.692.319
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	35.124.000.000	32.154.000.000
13. Số lao động bình quân (người)		P (đồng)	576	568
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	60.979.167	59.058.099

Ghi chú: Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN bao gồm:

- Số thuế phải nộp 6 tháng đầu năm 2024:
- Số phải nộp NSNN theo TB 150/TB-KVIV của KTNN khu vực IV

9.554.719.826

13.790.000.327

Ngày 18 tháng 7 năm 2024

CÔNG GIÁM ĐỐC
 TRÁCH NHIỆM (Ký tên)
 MỘT THÀNH VIÊN
 DỊCH VỤ CÔNG ÍCH
 QUẬN 8
 TP. HỒ CHÍ MINH

ĐỖ QUỐC PHONG